

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ LIGHTHOUSE

Tầng 5, Số 65 Phạm Ngọc Thạch, P. Xuân Hòa, TP.HCM

MST: 0304772590

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2026

Năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110 +120+130+140+150)	100		37.062.100.561	37.481.975.434
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.005.294.700	2.671.099.892
1. Tiền	111		4.005.294.700	1.671.099.892
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	32.714.086.978	34.394.770.038
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32.714.086.978	34.600.433.364
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	(205.663.326)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	202.888.628	235.703.856
1. Phải thu khách hàng	131		-	
2. Trả trước cho người bán	132		-	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		202.888.628	202.242.109
5. Các khoản phải thu khác	135		-	33.461.747
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		139.830.255	180.401.648
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		139.830.255	180.401.648
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+250+260)	200		2.956.432.095	2.973.573.655
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.04	723.213.509	743.605.815
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.113.677	29.679.197
- Nguyên giá	222		297.746.500	297.746.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(286.632.823)	(268.067.303)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		712.099.832	713.926.618
- Nguyên giá	228		2.016.750.000	1.834.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.304.650.168)	(1.120.573.382)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260	V.05	2.233.218.586	2.229.967.840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		145.598.586	142.347.840
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.087.620.000	2.087.620.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		40.018.532.656	40.455.549.089

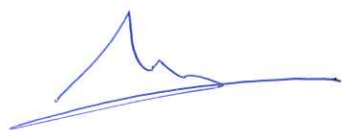
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		425.286.534	890.249.767
I. Nợ ngắn hạn	310		425.286.534	890.249.767
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.06	10.908.400	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.07	105.992.244	109.950.987
5. Phải trả người lao động	315	V.08	-	543.133.334
6. Chi phí phải trả	316		111.926.785	70.590.251
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.09	21.621.639	19.803.170
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		174.837.466	146.772.025
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VII	39.593.246.122	39.565.299.322
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	412		-	
3. Quỹ dự phòng tài chính	413		-	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	414		4.460.240.006	4.432.293.206
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	415		133.006.116	133.006.116
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		40.018.532.656	40.455.549.089

TP.HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2026

Người lập



TRẦN VĂN AN

Kế toán trưởng



KHUU KIM HUÊ

Tổng giám đốc



NGUYỄN LÊ ĐÌNH QUANG

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse
Tầng 5, 65 Phạm Ngọc Thạch, P. Xuân Hòa, Tp.HCM
MST: 0304772590

Mẫu số B01-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011
của Bộ Tài Chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

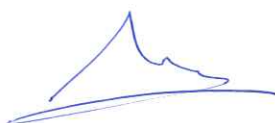
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
1	2	3	4	5
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2		-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006	V.02	24.786.560.000	24.221.370.000
Trong đó:			-	-
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		24.786.560.000	24.221.370.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		-	-
6.5. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	011		-	-
6.6. Các khoản phải thu khác	012		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		-	-
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041	V.10		-
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.11	-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		-	-

TP.HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2026

Người lập



TRẦN VĂN ÂN

Kế toán trưởng



KHÚC KIM HUỆ



Tổng giám đốc



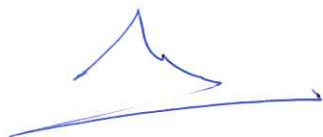
NGUYỄN LÊ ĐÌNH QUANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2026

Items	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	6	7
1. Doanh thu	01	VI.1	1.291.576.751	1.315.127.790
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		1.291.576.751	1.315.127.790
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.2	-	
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		1.291.576.751	1.315.127.790
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.955.455.956	5.662.767.843
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(106.287.460)	117.006.245
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	6.300.872.009	5.731.004.975
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		52.448.158	1.129.884.413
10. Thu nhập khác	31	VI.6	4.030.017	10.466.174
11. Chi phí khác	32	VI.7	465.934	10.466.174
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.564.083	-
13. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	50		56.012.241	1.129.884.413
14. Các khoản phải thu khác	51	VI.8		142.431.845
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		56.012.241	987.452.568
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		16	282

Người lập



TRẦN VĂN ÂN

Kế toán trưởng



KHUU KIM HUỆ

TP.HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2026

Tổng giám đốc



NGUYỄN LÊ ĐÌNH QUANG

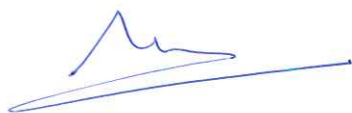
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.290.930.232	1.338.184.233
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(1.780.870.447)	(1.878.371.590)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.596.259.274)	(3.039.575.753)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(17.320.910)	(133.998.554)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		360.409.450	305.403.073
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(1.582.129.475)	(1.554.411.034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.325.240.424)	(4.962.769.625)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(182.250.000)	(30.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.096.000.000)	(7.438.840.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.932.640.000	12.904.990.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.045.232	2.693.099
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.659.435.232	5.438.843.099
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.334.194.808	476.073.474
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.671.099.892	6.505.251.491
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4.005.294.700	6.981.324.965

Người lập



TRẦN VĂN ÂN

Kế toán trưởng



KHUU KIM HUÊ



Tổng giám đốc



NGUYỄN LÊ ĐÌNH QUANG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số cuối kỳ	
	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35.000.000.000	35.000.000.000					35.000.000.000	35.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần								
Vốn khác của chủ sở hữu								
Cổ phiếu quỹ (*)								
Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
Quỹ đầu tư phát triển								
Quỹ dự phòng tài chính								
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	133.006.116	133.006.116					133.006.116	133.006.116
Lợi nhuận chưa phân phối	4.190.995.890	4.432.293.206	987.452.568	(226.460.038)	56.012.241	(28.065.441)	4.951.988.420	4.460.240.006
TỔNG CỘNG	39.324.002.006	39.565.299.322	987.452.568	(226.460.038)	56.012.241	(28.065.441)	40.084.994.536	39.593.246.122

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN VĂN AN

KHUU KIM HUÊ

NGUYỄN LÊ ĐÌNH QUANG

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse
Tầng 5, 65 Phạm Ngọc Thạch, P. Xuân Hòa, Tp.HCM
MST: 0304772590

Mẫu số B09- CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse tiền thân là Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Phương Đông. Công ty hoạt động theo Giấy phép số 14/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28/12/2006, các Giấy phép điều chỉnh tại từng thời điểm, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 71/GPĐC-UCK ngày 14/09/2023 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304772590 điều chỉnh lần thứ 12 ngày 28/09/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên giao dịch :	CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ LIGHTHOUSE
Tên tiếng Anh :	Lighthouse Fund Management Joint Stock Company
Trụ sở chính :	Tầng 5, 65 Phạm Ngọc Thạch, P. Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ :	35.000.000.000 đồng. (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng)
Nghịệp vụ kinh doanh :	+ Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán + Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 6 tháng năm 2026 doanh thu chủ yếu là lãi đầu tư tài chính (lãi từ việc đầu tư chứng khoán) và doanh thu từ nghiệp vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán LHBF, LHCDF, LHFCF.

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản, thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Số năm
Máy móc và thiết bị	3 ~ 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 ~ 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 ~ 5

Tài sản cố định vô hình	Số năm
Phần mềm máy tính	1 ~ 5

3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong khoảng thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

5 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và trích trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6 - Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 2 Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 của Bộ Tài chính về việc hủy trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp và quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ theo thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

10 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Các khoản mục không có số dư: Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 và thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2026	31/12/2025
a. Tiền	4.005.294.700	1.671.099.892
- Tiền mặt	42.264.338	13.537.795
- Tiền gửi ngân hàng:	612.536.523	842.193.616
+ Ngân hàng BIDV - CN NKKN	592.516.441	540.182.012
+ Ngân hàng BIDV - CN NKKN - TK	-	-
+ Ngân hàng BIDV - CN NKKN - TK thanh toán	547.005.582	514.562.709
+ Ngân hàng BIDV - CN NKKN - TK cà thẻ	45.510.859	25.619.303
+ Ngân hàng PGB	12.846.085	17.220.321
+ Ngân hàng Nam Á - Chi nhánh Hàm Nghi	7.173.997	284.791.283
- Tiền tại tài khoản chứng khoán mở tại Công ty Chứng khoán:	3.350.493.839	815.368.481
+ Chứng khoán Bảo Minh - TK086C898680	3.350.493.839	815.368.481
b. Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000

Cộng **4.005.294.700** **2.671.099.892**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2026		31/12/2025	
a. Chứng khoán kinh doanh	Số lượng	Nguyên giá	Số lượng	Nguyên giá
- Cổ phiếu	2.478.656	32.714.086.978	2.422.137	34.600.433.364
Mã DBD	198.637	9.855.125.361	252.737	12.539.228.926
Mã DCF	198.525	6.009.800.876	177.255	6.009.800.876
Mã NAB	2.081.494	16.849.160.741	1.992.145	16.051.403.562
b. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
c. Chứng khoán chờ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Cộng	2.478.656	32.714.086.978	2.422.137	34.600.433.364

d. Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư

	30/06/2026	Phát sinh giảm	Phát sinh tăng	31/12/2025
Chứng khoán kinh doanh	32.714.086.978	7.982.346.386	6.096.000.000	34.600.433.364
+ Cổ phiếu	32.714.086.978	7.982.346.386	6.096.000.000	34.600.433.364
Cộng	32.714.086.978	7.982.346.386	6.096.000.000	34.600.433.364

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Phải thu khách hàng	30/06/2026	31/12/2025
a. Phải thu khách hàng	-	-
b. Trả trước cho người bán	-	-
c. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	202.888.628	202.242.109
- Quỹ LHBF	87.341.680	115.560.486
- Quỹ LHCDF	73.045.676	86.681.623
- Quỹ LHFCF	42.501.272	-
d. Các khoản phải thu khác	-	33.461.747
- Phải thu quỹ mở LHBF	-	19.727.208
- Phải thu quỹ mở LHCDF	-	3.734.539
- Phải thu quỹ mở LHFCF	-	10.000.000
Cộng	202.888.628	235.703.856

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. Tài sản ngắn hạn khác		30/06/2026		31/12/2025	
- Chi phí trả trước ngắn hạn		139.830.255		180.401.648	
- Chi phí trả trước ngắn hạn thiết bị văn phòng		7.648.047		11.094.438	
- Chi phí trả trước dịch vụ CNTT		33.144.000		51.429.000	
- Chi phí trả trước khác		99.038.208		117.878.210	
		Máy móc, thiết bị văn phòng	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	01/01/2026	155.870.000	141.876.500	-	297.746.500
Mua sắm mới					-
Số dư cuối kỳ	30/06/2026	155.870.000	141.876.500	-	297.746.500
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	01/01/2026	151.492.128	116.575.175	-	268.067.303
Khấu hao trong kỳ		4.377.872	14.187.648		18.565.520
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	30/06/2026	155.870.000	130.762.823	-	286.632.823
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày	01/01/2026	4.377.872	25.301.325	-	29.679.197
2. Tại ngày	30/06/2026	-	11.113.677	-	11.113.677
b. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình					
		Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng	
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	01/01/26	1.834.500.000			1.834.500.000
Mua sắm mới		182.250.000			182.250.000
Thanh lý, nhượng bán		-			-
Số dư cuối kỳ	30/06/26	2.016.750.000		-	2.016.750.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	01/01/26	1.120.573.382			1.120.573.382
Khấu hao trong kỳ		184.076.786			184.076.786
Giảm trong kỳ		-			-
Số dư cuối kỳ	30/06/26	1.304.650.168		-	1.304.650.168
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày	01/01/26	713.926.618		-	713.926.618
2. Tại ngày	30/06/26	712.099.832		-	712.099.832

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6. Tài sản dài hạn khác	30/06/2026	31/12/2025
a. Chi phí trả trước dài hạn	145.598.586	142.347.840
- Chi phí trả trước dài hạn thiết bị văn phòng	94.272.258	83.147.965
- Chi phí trả trước dịch vụ CNTT	5.894.290	-
- Chi phí trả trước sử dụng tên miền lighthousecapital	466.657	-
- Chi phí trả trước khác	44.965.381	59.199.875
b. Tài sản dài hạn khác:	2.087.620.000	2.087.620.000
- Cty Cổ phần đầu tư SB Space 65 - Đặt cọc thuê văn phòng	187.200.000	187.200.000
- Cty TNHH TM và Tiếp Vận Đại Dương Xanh	1.900.000.000	1.900.000.000
- Khác	420.000	420.000
Cộng	2.233.218.586	2.229.967.840
7. Phải trả người bán	30/06/2026	31/12/2025
- Công Ty CP Navigos Group Việt Nam	7.862.400	
- Khác	3.046.000	
- CT CP phần mềm Bravo		
Cộng	10.908.400	-
8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2026	31/12/2025
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.320.910
- Thuế thu nhập cá nhân	105.992.244	92.630.077
Cộng	105.992.244	109.950.987
9. Phải trả người lao động	30/06/2026	31/12/2025
- Phải trả người lao động		543.133.334
Cộng	-	543.133.334
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2026	31/12/2025
- Kinh phí công đoàn	21.621.639	19.803.170
- Khác	-	-
Cộng	21.621.639	19.803.170

7 - C
NG T
PHẢI
ÁN L
ĐẦU
THOU
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh		
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	-	177.960.328
- Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.291.576.751	1.137.167.462
Cộng	1.291.576.751	1.315.127.790
2. Chi phí hoạt động kinh doanh		
- CP hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-
Cộng	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi từ hoạt động đầu tư	4.950.410.724	5.207.800.744
- Lãi từ cổ tức được chia		452.274.000
- Lãi tiền gửi ngân hàng	5.045.232	2.693.099
Cộng	4.955.455.956	5.662.767.843
4. Chi phí tài chính		
- Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán	117.110	16.500.000
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(205.663.326)	-
- Phí mua bán chứng khoán và chi phí khác	99.258.756	100.506.245
Cộng	(106.287.460)	117.006.245
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	3.967.515.821	3.551.880.632
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	202.642.306	211.819.349
- Chi phí thuê văn phòng	591.243.228	524.933.310
- Chi phí vật liệu	14.212.963	-
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	32.534.135	23.456.284
- Chi phí công tác	-	-
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	148.765.786	149.647.596
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.111.762.138	950.714.008
- Chi phí bằng tiền khác	232.195.632	318.553.796
Cộng	6.300.872.009	5.731.004.975

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
6. Thu nhập khác			
- Thu nhập khác (Thu hộ phí lưu ký của khách hàng).		-	10.466.174
- Thu nhập khác		4.030.017	-
Cộng		4.030.017	10.466.174
7. Chi phí khác			
- Nộp bảo hiểm do chênh lệch số lẻ		-	-
- Chi phí khác.		465.934	10.466.174
Cộng		465.934	10.466.174

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Ông Nguyễn Công Hiệp		14.077.000.000	14.077.000.000
- Cổ đông khác		20.923.000.000	20.923.000.000
Cộng		35.000.000.000	35.000.000.000
b. Cổ phiếu			
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông		3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông		3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND			

Người lập



TRẦN VĂN AN

Kế toán trưởng



KHUU KIM HUÛ



TP.HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2026

Tổng giám đốc



NGUYỄN LÊ ĐÌNH QUANG

LIGHTHOUSE FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY

5th Floor, 65 Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Tax code: 0304772590

FINANCIAL STATEMENTS

The First Half of 2026

YEAR 2026

BALANCE SHEET

As at 30 Jun 2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	30/06/2026	31/12/2025
1	2	3	4	5
ASSETS				
A. CURRENT ASSETS (100=110 +120+130+140+150)	100		37.062.100.561	37.481.975.434
I. Cash and cash equivalents	110	V.01	4.005.294.700	2.671.099.892
1. Cash	111		4.005.294.700	1.671.099.892
2. Cash equivalents	112		-	1.000.000.000
II. Short-term financial investments	120	V.02	32.714.086.978	34.394.770.038
1. Short-term investments	121		32.714.086.978	34.600.433.364
2. Provisions for devaluation of short-term investments (*)	129			(205.663.326)
III. Short-term receivables	130	V.03	202.888.628	235.703.856
1. Receivables for business operations	134		202.888.628	202.242.109
2. Other receivables	135		-	33.461.747
IV. Inventories	140		-	-
V. Other current assets	150		139.830.255	180.401.648
1. Short-term prepaid expenses	151		139.830.255	180.401.648
B. NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+250+260)	200		2.956.432.095	2.973.573.655
I. Long-term receivables	210		-	-
II. Fixed assets	220	V.04	723.213.509	743.605.815
1. Tangible fixed assets	221		11.113.677	29.679.197
- Historical cost			297.746.500	297.746.500
- Accumulated depreciation (*)	223		(286.632.823)	(268.067.303)
2. Financial leased assets	224		-	-
3. Intangible fixed assets	227		712.099.832	713.926.618
- Initial cost	228		2.016.750.000	1.834.500.000
- Accumulated amortization (*)	229		(1.304.650.168)	(1.120.573.382)
III. Long-term financial investments	250		-	-
IV. Other non-current assets	260	V.05	2.233.218.586	2.229.967.840
1. Long-term prepaid expenses	261		145.598.586	142.347.840
2. Deferred income tax assets	262		-	-
3. Other non-current assets	268		2.087.620.000	2.087.620.000
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		40.018.532.656	40.455.549.089

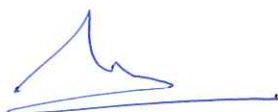
BALANCE SHEET

As at 30 Jun 2026

LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	Code	Note	30/06/2026	31/12/2025
I	2	3		
A. LIABILITIES	300		425.286.534	890.249.767
I. Current liabilities	310		425.286.534	890.249.767
1. Short-term borrowings	311		-	-
2. Trade payables	312	V.06	10.908.400	-
3. Advances from customers	313		-	-
4. Taxes and other obligations to the State Budget	314	V.07	105.992.244	109.950.987
5. Payables to employees	315	V.08	-	543.133.334
6. Accrued expenses	316		111.926.785	70.590.251
7. Inter-company payables	317		-	-
8. Other short-term payables	319	V.09	21.621.639	19.803.170
9. Provisions for short-term payables	320		-	-
10. Bonus and welfare funds	323		174.837.466	146.772.025
II. Non-current liabilities	330		-	-
B. OWNER'S EQUITY	400	VII	39.593.246.122	39.565.299.322
1. Owner's capital	411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Other sources of capital	412		-	-
3. Financial reserve fund	413		-	-
4. Retained earnings	414		4.460.240.006	4.432.293.206
5. Other funds	415		133.006.116	133.006.116
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440 = 300 + 400)	440		40.018.532.656	40.455.549.089

Ho Chi Minh City, 11 August 2026

Preparer



TRAN VAN AN

Chief Accountant



KHUU KIM HUE

General Director



NGUYEN LE DINH QUANG

LIGHTHOUSE FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY

5th Floor, 65 Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Tax code: 0304772590

Mẫu số B01-CTQ

(Issued pursuant to Circular No. 125/2011/TT-BTC dated September 5, 2011 of the Ministry of Finance)

OFF BALANCE SHEET ITEMS

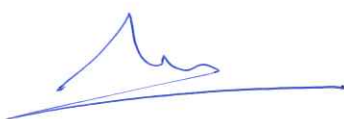
As at 30 Jun 2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	30/06/2026	31/12/2025
1	2	3	4	5
OFF BALANCE SHEET ITEMS	2		-	-
1. External leased fixed assets	001		-	-
2. Supplies, valuable certificates kept for others	002		-	-
3. Collateral received from other entities	003		-	-
4. Treated doubtful debts	004		-	-
5. Foreign currencies	005		-	-
6. Deposited securities of fund management company	006	V.02	24.786.560.000	24.221.370.000
In which:			-	-
6.1. Unrestricted securities	007		24.786.560.000	24.221.370.000
6.2. Restricted securities	008		-	-
6.3. Mortgaged securities	009		-	-
6.4. Suspended securities	010		-	-
6.5. Securities awaiting settlement	011		-	-
6.6. Blocked securities	012		-	-
6.7. Securities awaiting transaction	013		-	-
6.8. Securities deposited to secure borrowings	014		-	-
6.9. Securities correcting transaction errors	015		-	-
7. Undeposited securities of fund management company	020		-	-
8. Deposits of entrusted investors	030		-	-
- Deposits of local entrusted investors	031		-	-
- Deposits of overseas entrusted investors	032		-	-
9. Investment portfolios of entrusted investors	040		-	-
9.1. Local entrusted investors	041	V.10	-	-
9.2. Overseas entrusted investors	042		-	-
10. Receivables of entrusted investors	050	V.11	-	-
11. Payables of entrusted investors	051		-	-

Ho Chi Minh City, 11 August 2026

Preparer



TRAN VAN AN

Chief Accountant



KHUU KIM HUE

General Director



NGUYEN LE DINH QUANG

LIGHTHOUSE FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY
5th Floor, 65 Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City
Tax code: 0304772590

Form B02-CTQ
 (Issued pursuant to Circular No.
 125/2011/TT-BTC dated September 5, 2011
 of the Ministry of Finance)

INCOME STATEMENT

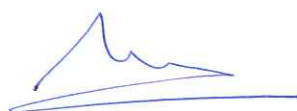
The first half of 2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	The first half of Year	
			Year 2026	Year 2025
	2	3	4	5
1. Revenue	01	VI.1	1.291.576.751	1.315.127.790
2. Revenue deductions	02		-	-
3. Net revenue (10 = 01 - 02)	10		1.291.576.751	1.315.127.790
4. Operating costs, costs of sales	11	VI.2	-	-
5. Gross profit (20 = 10 - 11)	20		1.291.576.751	1.315.127.790
6. Financial income	21	VI.3	4.955.455.956	5.662.767.843
7. Financial expenses	22	VI.4	(106.287.460)	117.006.245
8. General and administration expenses	26	VI.5	6.300.872.009	5.731.004.975
9. Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		52.448.158	1.129.884.413
10. Other income	31	VI.6	4.030.017	10.466.174
11. Other expenses	32	VI.7	465.934	10.466.174
12. Other profit (40 = 31 - 32)	40		3.564.083	
13. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		56.012.241	1.129.884.413
14. Current income tax	51	VI.8	-	142.431.845
15. Deferred income tax	52			-
16. Profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		56.012.241	987.452.568
17. Basic earnings per share (*)	70		16	282

Ho Chi Minh City, 11 August 2026

Preparer



TRAN VAN AN

Chief Accountant



KHUU KIM HUE

General Director



NGUYEN LE DINH OUANG

LIGHTHOUSE FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY

5th Floor, 65 Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Tax code: 0304772590

Form B03 - CTQ

(Issued pursuant to Circular No. 125/2011/TT-BTC dated September 5, 2011 of the Ministry of Finance)

CASH FLOW STATEMENT

(Direct method)

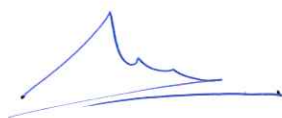
The first half of 2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	The first half of Year	
			Year 2026	Year 2025
	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. Cash inflows from sales of goods, service provisions and other income	01		1.290.930.232	1.338.184.233
2. Cash outflows for suppliers	02		(1.780.870.447)	(1.878.371.590)
3. Cash outflows for employees	03		(3.596.259.274)	(3.039.575.753)
4. Interest paid	04			
5. Corporate income tax paid	05		(17.320.910)	(133.998.554)
6. Other cash inflows	06		360.409.450	305.403.073
7. Other cash outflows	07		(1.582.129.475)	(1.554.411.034)
Net cash flows from operating activities	20		(5.325.240.424)	(4.962.769.625)
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21		(182.250.000)	(30.000.000)
5. Investments in other entities	25		(6.096.000.000)	(7.438.840.000)
6. Withdrawals of investments in other entities	26		12.932.640.000	12.904.990.000
7. Interest earned, dividends and profits received	27		5.045.232	2.693.099
Net cash flows from investing activities	30		6.659.435.232	5.438.843.099
III. Cash flows from financing activities			-	-
Net cash flows from financing activities	40			
Net cash flows during the period (50=20+30+40)	50		1.334.194.808	476.073.474
Beginning cash and cash equivalents	60		2.671.099.892	6.505.251.491
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61			
Ending cash and cash equivalents (70=50+60+61)	70		4.005.294.700	6.981.324.965

Ho Chi Minh City, 11 August 2026

Preparer



TRAN VAN AN

Chief Accountant



KHUU KIM HUE

General Director



NGUYEN LE DINH QUANG

STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY

The first half of 2026

Unit: VND

ITEMS	Beginning balance		Changes during the period				Ending balance	
	Last period	This period	Last period		This period		Last period	This period
			Increase	Decrease	Increase	Decrease		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Owner's capital	35.000.000.000	35.000.000.000					35.000.000.000	35.000.000.000
2. Share premiums								
3. Other sources of capital								
4. Treasury stocks (*)								
5. Differences on asset revaluation								
6. Foreign exchange differences								
7. Investment and development fund								
8. Financial reserve fund								
9. Other funds	133.006.116	133.006.116					133.006.116	133.006.116
10. Retained earnings	4.190.995.890	4.432.293.206	987.452.568	(226.460.038)	56.012.241	(28.065.441)	4.951.988.420	4.460.240.006
Total	39.324.002.006	39.565.299.322	987.452.568	(226.460.038)	56.012.241	(28.065.441)	40.084.994.536	39.593.246.122

Preparer



TRAN VAN AN

Chief Accountant



KHUU KIM HUE



NGUYEN LE DINH QUANG

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

The first half of 2026

I. NATURE OF OPERATIONS

Lighthouse Fund Management Joint Stock Company, formerly known as Oriental Securities Investment Fund Management Joint Stock Company, was established and has been operating in line with the License No. 14/UBCK-GPHĐQLQ dated 28 December 2006, The Company has been currently operating under the latest adjusted License No. 71/GPĐC-UBCK dated 14 September 2023, issued by the State Securities Commission of Vietnam, and the 12th amended Business Registration Certificate dated 28 September 2023, issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh city.

Vietnamese name :	CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ LIGHTHOUSE
English name :	Lighthouse Fund Management Joint Stock Company
Head office :	5th Floor, No. 65 Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City
Charter capital :	35.000.000.000 VND
Operating field :	+ Management of fund, securities investment companies + Securities investment portfolio management + Securities investment consultancy

Legal Representative: Nguyen Le Dinh Quang - General Director

Total number of employees 16 người

Business activities affecting the financial statements during the fiscal year:

In 2025, revenue was primarily derived from financial investment income (gains on securities investments) and fund management fee income from securities investment funds LHBF and LHCDF.

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY**1. Fiscal year**

The fiscal year of the Company is from 01 January to 31 December annually.

2. Accounting currency unit

The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND) because the Company's transactions are primarily made in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM**1. Accounting System**

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, the Circular No. 125/2011/TT-BTC dated 05 September 2011 of the Ministry of Finance providing accounting guidance applicable to fund management companies and relevant statutory requirements on the preparation and presentation of the Interim Financial Statements.

2. Statement of the compliance with the Accounting Standards and System

The General Director ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, the Circular No. 125/2011/TT-BTC dated 05 September 2011 of the Ministry of Finance providing accounting guidance applicable to fund management companies and relevant statutory requirements on the preparation and presentation of the Interim Financial Statements.

3. Accounting form

The Company applies the accounting form of general journal.

IV. ACCOUNTING POLICIES**1. Cash.**

- The Company applies the method of converting foreign currencies into the functional accounting currency at the transaction-date exchange rate.

- Cash includes cash on hand and cash in bank. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates do not exceed 3 months from the dates of the investments that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value as at the balance sheet date.

2. Fixed assets.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

The first half of 2026

- Fixed assets are determined by their initial costs less accumulated amortization. Initial costs of fixed assets include all the costs paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the period only if these costs are associated with a specific fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.
- When an fixed asset is sold or disposed, its initial costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.
- Depreciation Fixed assets
- Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

Tangible fixed assets	Useful Life (Years)
Machinery and equipment	3 ~ 5
Means of transportation, transmission equipment	5 ~ 7
Office equipment	3 ~ 5

Intangible fixed assets	Useful Life (Years)
Computer software	1 ~ 5

3. Financial investments

- Securities investments are recognized at original costs which include fair value of the payments made at the time of the transaction plus other costs attributable to transaction costs.
- Gain or loss from transfer of investment securities is recognized into financial income or financial expenses. The costs are determined in accordance with the mobile weighted average method.

At the reporting date, securities investments are classified as follows:

- Original maturity $\leq$ 3 months from acquisition: Cash equivalents;
- Recovery period $<$ 1 year or within one operating cycle: Current assets;
- Recovery period $>$ 1 year or spanning more than one operating cycle: Non-current assets;

Provisions for devaluation of investment securities are made for each particular type of securities in the market of which the fair value is lower than original costs.

4 - Prepaid expenses.

Prepaid expenses comprise actual expenses incurred and relevant to financial performance in several accounting periods. Prepaid expenses of the Company mainly include tools, office rental and maintenance expenses. These prepaid expenses are allocated over the prepayment period or period in which corresponding benefits are realized.

5 - Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded for the amounts payable in the future associated with the goods and services received. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

6 - Statutory Reserve Fund.

Pursuant to Clauses 2 and 3, Article 2 of Circular No. 114/2021/TT-BTC dated 17 December 2021 of the Ministry of Finance, the requirements to appropriate the financial risk reserve, the professional liability reserve, and the charter capital supplementation reserve — as previously prescribed under Circular No. 146/2014/TT-BTC dated 06 October 2014 — have been abolished.

7 - Owner's equity

Owner's contributed capital: Recognized at the amount of capital actually contributed by the shareholders.

Share premium: Recognized as the positive or negative difference between the actual issue price and the par value of shares upon initial issuance, additional issuance, or re-issuance of treasury shares.

Other owners' equity: Represents the net amount remaining after deducting applicable taxes from the fair value of assets donated or gifted to the Company, where such amount is not transferred to operating capital.

Treasury shares: Shares originally issued by the Company and subsequently repurchased. Recognized at cost and presented as a deduction from owners' equity in the balance sheet.

Dividends payable: Recognized as a liability in the balance sheet upon declaration by the Board of Directors.

Foreign exchange differences: Represents exchange differences arising from, or from period-end revaluation of, foreign-currency-denominated items related to capital construction investment activities.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

The first half of 2026

Undistributed post-tax profit: Net profit from the Company's operations after deducting retrospective adjustments arising from changes in accounting policies and corrections of material prior-period errors.

8 - Recognition of revenue and income

Revenue from provisions of services

Revenue from provisions of services, including revenue from management of securities investment funds, securities investment consultancy, management of entrusted investment portfolios and operational bonus is recognized in case the outcome of the contracts can be measured reliably and revenue shall be recognized on the basis of the completion rate.

- The amount of revenue can be reliably measured;
- It is probable that economic benefits will flow to the Company;
- The stage of completion at the balance sheet date can be reliably determined; and
- Costs incurred and costs to complete the transaction can be reliably measured.

The portion of service delivery completed is determined using the work completion assessment method.

Financial Income

Revenue from interest, royalties, dividends, profit distributions, and other financial income is recognized:

- It is probable that the economic benefits will flow to the Company;
- The amount of revenue can be reliably measured.

Dividends and profit distributions are recognized when the Company's entitlement to receive them is established.

9 - Corporate Income Tax (CIT)

Current CIT expense is determined based on taxable income and the applicable CIT rate for the current year.

Deferred CIT expense is determined based on deductible temporary differences, taxable temporary differences, and the applicable CIT rate.

10 - Other Accounting Principles and Policies

- Nil-balance line items: Line items with no balances are not presented in the financial statements, in accordance with Circular No. 125/2011/TT-BTC dated 05 September 2011 and Circular No. 146/2014/TT-BTC dated 06 October 2014 of the Ministry of Finance.

- Changes in accounting policies: The accounting policies applied in the preparation of these financial statements are consistent with those used in preparing the financial statements for the year ended 31 December 2021.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

The first half of 2026

Unit: VND

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM BALANCE SHEET

1. Cash	30/06/2026	31/12/2025
a. Cash	4.005.294.700	1.671.099.892
- Cash on hand	42.264.338	13.537.795
- Cash in bank	612.536.523	842.193.616
+ Bank for Investment and Development of Vietnam JSC	592.516.441	540.182.012
+ Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank	12.846.085	17.220.321
+ Nam A Commercial Joint Stock Bank	7.173.997	284.791.283
- Deposits at the securities company	3.350.493.839	815.368.481
+ Bao Minh Securities Company	3.350.493.839	815.368.481
b. Cash equivalents.	-	1.000.000.000
Total	4.005.294.700	2.671.099.892

2. Short-term financial investments	30/06/2026		31/12/2025	
a. Trading securities	Quantity	Original amounts	Quantity	Original amounts
- Shares	2.478.656	32.714.086.978	2.422.137	34.600.433.364
DBD	198.637	9.855.125.361	252.737	12.539.278.926
DCF	198.525	6.009.800.876	177.255	6.009.800.876
NAB	2.081.494	16.849.160.741	1.992.145	16.051.403.562
- Bonds	-	-	-	-
- Other securities	-	-	-	-
b. Investment securities available for sale	-	-	-	-
c. Securities awaiting maturity date	-	-	-	-
Total	2.478.656	32.714.086.978	2.422.137	34.600.433.364
d. The situation regarding increases and decreases	30/06/2026	Decrease	Increase	31/12/2025
Trading securities	32.714.086.978	7.982.346.386	6.096.000.000	34.600.433.364
+ Shares	32.714.086.978	7.982.346.386	6.096.000.000	34.600.433.364
Total	32.714.086.978	7.982.346.386	6.096.000.000	34.600.433.364

3. Short-term trade receivables	30/06/2026	31/12/2025
Trade receivables	-	-
a. Trade receivables	-	-
- Trade share receivables	-	-
b. Prepayments to suppliers	-	-
c. Receivables for business operations	202.888.628	202.242.109
- Lighthouse Capital Bond Fund	87.341.680	115.560.486
- Lighthouse Capital Dynamic Fund	73.045.676	86.681.623
- Lighthouse Capital Flexible Cashflow Bond Fund	42.501.272	-
d. Other receivables	-	33.461.747
- Lighthouse Capital Bond Fund	-	19.727.208
- Lighthouse Capital Dynamic Fund	-	3.734.539
- Lighthouse Capital Flexible Cashflow Bond Fund	-	10.000.000
Total	202.888.628	235.703.856

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

The first half of 2026

4. Other current assets	30/06/2026	31/12/2025
- Short-term prepaid expenses	139.830.255	180.401.648
- Office equipment expenses	7.648.047	11.094.438
- Information technology services	33.144.000	51.429.000
- Other short-term prepaid expenses	99.038.208	117.878.210

5. Fixed assets

a. Tangible fixed assets

		Machinery and equipment	Office equipment	Other fixed assets	Total
I. Historical costs					
Beginning balance	01/01/2026	155.870.000	141.876.500		297.746.500
Ending balance	30/06/2026	155.870.000	141.876.500	-	297.746.500
II. Depreciation					
Beginning balance	01/01/2026	151.492.128	116.575.175		268.067.303
Depreciation during the period		4.377.872	14.187.648		18.565.520
Decrease during the period		-	-		-
Ending balance	30/06/2026	155.870.000	130.762.823		286.632.823
III. Carrying values					
1. Beginning balance	01/01/2026	4.377.872	25.301.325		29.679.197
2. Ending balance	30/06/2026	-	11.113.677		11.113.677

b. Intangible fixed assets

		Computer software	Other Intangible fixed assets	Cộng
I. Initial costs				
Beginning balance	01/01/2026	1.834.500.000	-	1.834.500.000
Purchases		182.250.000	-	182.250.000
Sold		-	-	-
Ending balance	30/06/2026	2.016.750.000	-	2.016.750.000
II. Amortization				
Beginning balance	01/01/2026	1.120.573.382	-	1.120.573.382
Amortization during the period		184.076.786	-	184.076.786
Decrease during the period		-	-	-
Ending balance	30/06/2026	1.304.650.168	-	1.304.650.168
III. Carrying values				
1. Beginning balance	01/01/2026	713.926.618	-	713.926.618
2. Ending balance	30/06/2026	712.099.832	-	712.099.832

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

The first half of 2026

6. Other non-current assets	30/06/2026	31/12/2025
a. Long-term prepaid expenses	145.598.586	142.347.840
- Office equipment expenses	94.272.258	83.147.965
- Information technology services	5.894.290	-
- Domain namelighthousecapital.com.vn & .vn	466.657	-
- Other prepaid expenses	44.965.381	59.199.875
b. Other non-current assets	2.087.620.000	2.087.620.000
- Office rental deposit - SB Space 65 Investment JSC.	187.200.000	187.200.000
- Blue Ocean Trade and Logistics Co., LTD	1.900.000.000	1.900.000.000
- Other	420.000	420.000
Total	2.233.218.586	2.229.967.840
7. Trade payables	30/06/2026	31/12/2025
- Navigos Group Vietnam JSC	7.862.400	
- Other	3.046.000	
Total	10.908.400	-
8. Taxes and other obligations to the State Budget	30/06/26	31/12/25
- Current income tax	-	17.320.910
- Personal income tax	105.992.244	92.630.077
Total	105.992.244	109.950.987
9. Payables to employees	30/06/2026	31/12/2025
- Payables to employees	-	543.133.334
Total	-	543.133.334
10. Other short-term payables	30/06/2026	31/12/2025
- Union fees	21.621.639	19.803.170
Total	21.621.639	19.803.170

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

The first half of 2026

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT

	The first half of 2026	The first half of 2025
1. Revenue		
- Revenue from investment portfolio management	-	177.960.328
- Revenue from fund management	1.291.576.751	1.137.167.462
Total	1.291.576.751	1.315.127.790
	-	-
2. Operating costs, costs of sales	The first half of 2026	The first half of 2025
- Expenses from investment portfolio management.	-	-
Total	-	-
	-	-
3. Financial income	The first half of 2026	The first half of 2025
- Interest income from trading of securities	4.950.410.724	5.207.800.744
- Interest income from bank deposits	5.045.232	2.693.099
Total	4.955.455.956	5.662.767.843
	-	-
4. Financial expenses	The first half of 2026	The first half of 2025
- Losses from securities trading activities	117.110	16.500.000
- Provisions for devaluation of securities	(205.663.326)	-
- Other financial expenses	99.258.756	100.506.245
Total	(106.287.460)	117.006.245
	-	-
5. General and administration expenses	The first half of 2026	The first half of 2025
- Staff expenses	3.967.515.821	3.551.880.632
- Depreciation/(amortization) of fixed assets	202.642.306	211.819.349
- Office rental expenses	591.243.228	524.933.310
- Office stationery	14.212.963	-
- Cost allocation for tools and equipment	32.534.135	23.456.284
- Taxes, fees and legal fees	148.765.786	149.647.596
- Expenses for external services	1.111.762.138	950.714.008
- Other expenses	232.195.632	318.553.796
Total	6.300.872.009	5.731.004.975

C.T.C
TY
AN
LY
U TU
JUSE
HO CHI

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

The first half of 2026

6. Other income	The first half of 2026	The first half of 2025
- Other income (Depository fees collected on behalf of clients)	-	10.466.174
- Other income	4.030.017	-
Total	4.030.017	10.466.174

7. Other expenses	The first half of 2026	The first half of 2025
- Rounding differences on insurance contributions	-	-
- Other expenses	465.934	10.466.174
Total	465.934	10.466.174

VII. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY

a. Details of owner's capital	The first half of 2026	The first half of 2025
- Mr Nguyen Cong Hiep	14.077.000.000	14.077.000.000
- Other shareholders	20.923.000.000	20.923.000.000
Total	35.000.000.000	35.000.000.000

b. Share	The first half of 2026	The first half of 2025
Number of shares registered for issuance	3.500.000	3.500.000
Number of shares issued	3.500.000	3.500.000
- Common shares	3.500.000	3.500.000
- Preferred shares	-	-
Number of shares repurchased	-	-
Number of outstanding shares	3.500.000	3.500.000
- Common shares	3.500.000	3.500.000
- Preferred shares	-	-

Par value of outstanding shares : 10.000 VND

Preparer



TRAN VAN AN

Chief Accountant



KHUU KIM HUE

Ho Chi Minh City, 11 August 2026

General Director



NGUYEN LE DINH QUANG